|  |  |
| --- | --- |
| **Chương 1**  **ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI VÀ LÃNH ĐẠO ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930 - 1945)** | 1 |
| **I. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng tháng 2- 1930** | 1 |
| 1. Bối cảnh lịch sử | 1 |
| 2. Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện để thành lập Đảng | 8 |
| 3. Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng | 12 |
| 4. Ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam | 18 |
| **II. Lãnh đạo quá trình đấu tranh giành chính quyền 1930-1945** | 19 |
| 1. Phong trào cách mạng 1930-1931 và khôi phục phong trào 1932- 1935. | 19 |
| 2. Phong trào dân chủ 1936-1939 | 25 |
| 3. Phong trào giải phóng dân tộc 1939-1945 | 30 |
| 4. Tính chất, ý nghĩa và kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 | 44 |
| **Chương 2**  **ĐẢNG LÃNH ĐẠO HAI CUỘC KHÁNG CHIẾN, HOÀN THÀNH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1945 - 1975)** | 49 |
| **I. Lãnh đạo xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng, kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược 1945-1954** | 49 |
| 1. Xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng 1945-1946 | 49 |
| 2. Đường lối kháng chiến toàn quốc và quá trình tổ chức thực hiện từ năm 1946 đến năm 1950 | 58 |
| 3. Đẩy mạnh cuộc kháng chiến đến thắng lợi 1951-1954 | 65 |
| 4. Ý nghĩa lịch sử và kinh nghiệm của Đảng trong lãnh đạo kháng chiến chống Pháp và can thiệp Mỹ. | 73 |
| **II. Lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước 1954-1975** | 75 |
| 1. Sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng hai miền Nam - Bắc 1954-1965 | 76 |
| 2. Lãnh đạo cách mạng cả nước 1965-1975 | 89 |
| 3. Ý nghĩa lịch sử và kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng thời kỳ 1954 - 1975 | 104 |
| **Chương 3**  **ĐẢNG LÃNH ĐẠO CẢ NƯỚC QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ TIẾN HÀNH CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI (1975 - 2018)** | 106 |
| **I. Lãnh đạo cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc 1975-1986** | 106 |
| 1. Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc 1975-1981 | 106 |
| 2. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng và các bước đột phá tiếp tục đổi mới kinh tế 1982-1986 | 113 |
| **II. Lãnh đạo công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế 1986-2018** | 118 |
| 1. Đổi mới toàn diện, đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội 1986- 1996 | 118 |
| 2. Tiếp tục công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế 1996-2018 | 132 |
| *Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII và bước đầu thực hiện công cuộc đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá 1996-2001* | 132 |
| *Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước 2001-2006* | 138 |
| *Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng và quá trình thực hiện 2006-2011* | 145 |
| *Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng bổ sung, phát triển Cương 1991* | 159 |
| *Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong bối cảnh mới diễn biến phức tạp.* | 160 |
| *Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2011-2020* | 167 |
| *Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, tích cực, chủ động hội nhập quốc tế.* | 178 |
| *Sau Đại hội XII* | 181 |
| 3. Thành tựu, kinh nghiệm của công cuộc đổi mới | 189 |

Tình hình phát triển văn hoá trong những năm qua:

- Tư duy quản lý văn hoá chưa theo kịp sự phát triển của xã hội.

- Đang trong quá trình chuyển đổi tiếp diễn, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, điều kiện khoa học, kỹ thuật của đất nước, nguồn lực, … còn nhiều hạn chế.

- Nguồn nhân lực cho sự phát triển văn hoá còn yếu và thiếu các kỹ năng chuyên môn và quản lý, đặc biệt là năng lực đổi mới sáng tạo.

- Đầu tư cho văn hoá chưa tương xứng với vai trò, vị trí của văn hoá trong phát triển.

- Chất lượng dịch vụ, sản phẩm văn hoá chưa cao; còn thiếu các thương hiệu văn hoá ở cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế, thiếu những sản phẩm văn hoá có chất lượng cao.

- Bản sắc văn hoá dân tộc có nguy cơ bị phai nhạt.

- Môi trường văn hoá còn tồn tại tình trạng thiếu lành mạnh, ngoại lai, trái với thuần phong mỹ tục; tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, tội phạm có chiều hướng gia tăng.

- Hoạt động lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhiều vấn đề của đời sống, còn xa rời thực tiễn sáng tác.

Cơ hội cho văn hoá Việt Nam:

- Quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế giúp văn hoá Việt Nam có được cơ hội quảng bá rộng rãi trên thế giới.

- Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và nền kinh tế số tạo ra những thuận lợi cho sự phát triển văn hoá Việt Nam, giúp chúng ta khai thác tiềm năng kinh tế của văn hoá trên môi trường số.

- Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đã và đang tạo ra sự tích cực xã hội và tích cực văn hoá cho người dân, là cơ hội thúc đẩy tinh thần tự quản, năng lực làm chủ của nhân dân trong việc tổ chức các hoạt động và sáng tạo văn hoá.

- Chủ trương hội nhập quốc tế chủ động, tích cực, toàn diện của Đản và Nhà nước tạo điều kiện cho văn hoá Việt Nam hội nhập và phát triển.

Thách thức cho văn hoá Việt:

- Thách thức tong việc hoàn thiện thế chế văn hoá.

- Thách thức trong việc chuyển đổi mô hình từ quản lý tập trung sang mô hình phân cấp quản lý văn hoá phù hợp với bối cảnh kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Thách thức về việc nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các lĩnh vực văn hoá.

- Thách thức của bối cảnh nền kinh tế số, của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Thách thức từ toàn cầu hoá văn hoá như là một quá trình lưu thông mà thông qua đó, các nền văn hoá dân tộc đang ngày càng hội nhập và phụ thuộc lẫn nhau.

- Thách thức trong việc xử lý hài hoà nhiều mối quan hệ khác nhau của văn hoá.

Một số gợi ý phát triển văn hoá:

- Nâng cao nhận thức và tạo chuyển biến hành động của cả xã hội trong xây dựng và phát triển văn hoá.

- Tập trung xây dựng con người Việt với những phẩm chất phù hợp với thời đại mới.

- Hoàn thiện thể chế văn hoá thức đẩy tự do sáng tạo.

- Xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh tạo điều kiện phát triển văn hoá, con người Việt.

- Phát triển các ngành công nghiệp văn hoá để tạo ra những sản phẩm, dịch vụ của người Việt, vì người Việt, cho người Việt.

- Tăng cường hội nhập quốc tế, quảng bá các thông điệp văn hoá, đưa hình ảnh về đất nước và con người Việt Nam ra thế giới.

Bảo vệ chủ quyền lãnh thổ vùng biển Việt Nam

- Nghị quyết 09 - NQ/TW nhấn mạnh: “Thế kỷ XXI được thế giới xem là “thế kỷ của đại dương””.

- Biến Đông có ý nghĩa sống còn.

- Kế thừa và phát triển ý thức chủ quyền biển, đảo.

- Đấu tranh bằng các biện pháp phù hợp, bảo vệ biển đảo.

- Có nhiều chủ trương, chính sách về biển.

- Có ý chí quyết tâm “con người, còn biển, đảo”, “một tấc không đi, một ly không rời”.

- Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế biển toàn diện.

- Xây dựng lực lượng quản lý bảo vệ biển đảo vững mạnh.

- Thực hiện tốt công tác đối ngoại quốc phòng.

- Kiến quyết, kiên trì giải quyết tranh chấp trên biển đảo bằng biện pháp hoà bình.

- Đẩy mạng công tác tuyên truyền về chủ quyền biển, đảo.

Hạn chê:

- Khai thác, quản lí kinh tế biển chưa hiệu quả.

- Khai thác chưa thực sự hiệu quả, thiếu bền vững.

- Môi trường biển ngày càng bị suy thoái.

- Đa dạng sinh học ở HST biển, ven biển bị giảm sút nghiêm trọng.

- Còn chống chéo, thiếu đồng bộ về quản lý.

- Công tác quốc phòng, an ninh trên biển còn nhiều hạn chế.

- Đời sống của ngươi dân trên biển còn gặp nhiều khó khăn.

Giải pháp:

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng.

- Hoàn thiện thể chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về phát triển bền vững kinh tế biển.

- Phát triển khoa học, công nghệ.

- Đẩy mạng giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực biển.

- Chủ động tăng cường và mở rộng hợp tác quốc tế về quản lý, nghiên cứu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

- Huy động nguồn lực, khuyến khích đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển bền vững về tài nguyên, môi trường biển.